

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Sửa chữa và nâng cao an toàn đập” (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh về giao nhiệm vụ chủ đầu tư Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 3387/BNN-TCTL ngày 07/5/2018 và Công văn số 7051/BNN-TCTL ngày 11/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ý kiến đối với Báo cáo NCKT Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Nam (WB8);

Xét hồ sơ kèm theo Tờ trình số 1217/TTr-BQLNNPTNT ngày 03/10/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam;

Theo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1065/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 10/7/2018 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 211/TTr-SKHĐT ngày 09/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án và nhà tài trợ: Dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

2. Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (UBND tỉnh Quảng Nam).

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam.

4. Mục tiêu đầu tư: Hỗ trợ thực hiện Chương trình bảo đảm an toàn các hồ chứa nước thông qua sửa chữa, nâng cấp các đập, tăng cường năng lực quản lý, vận hành an toàn đập nhằm bảo vệ cho dân cư và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dự án.

5. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế:

5.1. Quy mô đầu tư và các thông số kỹ thuật: Theo phụ lục đính kèm.

5.2. Giải pháp thiết kế:

a) Đập đất:

- Hoàn thiện mặt cắt đập theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành và đảm bảo điều kiện ổn định công trình (chiều rộng mặt đập $B=5m$, mái thượng lưu $m_{TL}=2,5\div3$, mái hạ lưu $m_{HL}=2\div3$), cụ thể:

+ Đập đất của 12 hồ: Hồ Mây, Đập Đá, Đá Vách, Thắng Lợi, Đồng Nhơn, Cao Ngạn, Hồ Trầu, Hóc Két, Hồ Chình, Hương Mao, Hóc Bầu, Thái Xuân: Áp trục mở rộng mặt đập về phía thượng, hạ lưu; xử lý chống thấm vai, nền, thân đập hồ Hồ Mây, Cao Ngạn bằng khoan phụt vữa XM + sét.

+ Đập đất của 2 hồ Hồ Giang và Hồ Lau giữ nguyên bề rộng mặt đập, hoàn thiện mái theo thiết kế.

- Kết cấu mặt đập bê tông M250 dày 20cm, khoảng cách 30m bố trí 01 khe lún, 3m cắt khe co giãn, độ dốc ngang mặt đập về 2 phía 3%.

- Mái thượng lưu hai đập hồ Đập Đá và Hóc Bầu được gia cố từ mực nước chết đến đỉnh đập bằng đá lát dày 30 cm trong khung bê tông cốt thép M250, kích thước (30x20)cm, dưới là tầng lọc gồm lớp dăm dày 15cm, lớp cát dày 15cm; các hồ còn lại giữ nguyên phần đá lát khan; sửa chữa các vị trí bong tróc, xô tụt và gia cố bổ sung khung bê tông cốt thép M250, kích thước (30x20)cm từ mực nước chết đến đỉnh đập.

- Mái hạ lưu: Làm rãnh tiêu nước và trồng cỏ bảo vệ, thoát nước hạ lưu bằng đồng đá kết hợp áp mái hoặc áp mái.

b) Tràn xả lũ:

- Phá dỡ, làm lại mới tràn xả lũ hồ Hóc Két và Đập Đá, hình thức tràn tự do, tiêu năng bằng bể, kết cấu bê tông cốt thép M300; gia cố các tràn xả lũ của các hồ còn lại bằng bê tông cốt thép M300.

c) Cổng lấy nước:

- Giữ nguyên cổng lấy nước hồ Hồ Chình (chỉ gia cố hạ lưu cổng).

- Xây dựng mới 6 cổng lấy nước của các hồ Đập Đá, Thắng Lợi, Hồ Lau, Hóc Két, Hương Mao, Hóc Bầu, kết cấu bằng ống thép bọc bê tông cốt thép M300 hoặc cổng hộp bê tông cốt thép M300; thiết bị đóng mở bằng van đĩa hạ

lưu hoặc van phẳng thượng lưu.

- Công của 7 hồ còn lại sửa chữa bằng cách luồn ống thép trong lòng cống cũ, bơm bê tông tự lên không co ngót cường độ cao chèn khe giữa ống thép; thiết bị đóng mở bằng van đĩa hạ lưu.

d) Đường quản lý: Kiên cố hóa các tuyến đường quản lý của 13/14 hồ theo tiêu chuẩn đường nông thôn loại B, kết cấu mặt đường bằng bê tông M250.

đ) Nhà quản lý: Xây dựng mới nhà quản lý vận hành tại các hồ Cao Ngạn, Hồ Giang, Hương Mao, Thái Xuân tiêu chuẩn nhà cấp IV; bổ sung hệ thống điện, sân, tường rào nhà quản lý hồ Đá Vách (mẫu nhà quản lý theo dự án WB8).

6. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy lợi II, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Bắc Quảng Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Tây Hà.

7. Chủ nhiệm lập dự án: Ông Bùi Hữu Quỳnh.

8. Địa điểm xây dựng: Tại các huyện Núi Thành, Phú Ninh, Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Đại Lộc, Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

9. Loại, cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT (công trình thủy lợi).

- Cấp công trình: Cấp II, cấp của từng hồ chứa như sau:

TT	Tên hồ chứa	Cấp công trình	Địa điểm xây dựng
1	Hồ Mây	III	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành
2	Đồng Nhon	III	Xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành
3	Thái Xuân	II	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành
4	Hồ Trầu	III	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành
5	Đập Đá	III	Xã Tam Dân, huyện Phú Ninh
6	Hồ Lau	III,	Xã Tam Dân, huyện Phú Ninh
7	Đá Vách	III	Xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước
8	Thăng Lợi	III	Xã Tiên Sơn, huyện Tiên Phước
9	Cao Ngạn	II	Xã Bình Lãnh, huyện Thăng Bình
10	Hồ Giang	II	Xã Quế Long, huyện Quế Sơn
11	Hương Mao	III	Xã Phú Thọ, huyện Quế Sơn
12	Hóc Két	III	Xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên
13	Hóc Bầu	IV	Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên
14	Hồ Chình	III	Xã Đại Tân, huyện Đại Lộc

10. Số bước thiết kế: 02 bước.

11. Tổng mức đầu tư: 13.312.000 USD, tương đương 299.520.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng); tỷ giá ngoại tệ quy đổi 1USD = 22.500VNĐ. Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 216.138.256.000 đồng;

- Chi phí quản lý dự án: 3.350.143.000 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD: 31.408.762.000 đồng;
- Chi phí khác: 13.557.778.000 đồng;
- Chi phí bồi thường, GPMB: 7.932.467.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 27.132.594.000 đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh, trong đó:

- + Vốn vay WB: 12,620 triệu USD, tương đương 283.950.000.000 đồng;
- + Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 0,692 triệu USD, tương đương 15.570.000.000 đồng.

13. Cơ chế tài chính và phương án vay lại đối với dự án:

- Vốn vay WB: Trung ương cấp phát 75% tương đương 9.465.000 USD, địa phương vay lại 25% tương đương 3.155.000 USD.
- Vốn đối ứng: 100% vốn ngân sách tỉnh.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện: 2016-2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam (chủ đầu tư) căn cứ các nội dung đã được phê duyệt, tổ chức lập hồ sơ và các thủ tục tiếp theo theo đúng quy định của Chính phủ và nhà tài trợ về đầu tư xây dựng và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, giám sát chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Đại Lộc, Duy Xuyên; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *✓*

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Công ty TNHH MTV KTTL Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trí Thanh

Phụ lục. QUY MÔ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH
Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên hồ	Hồ chứa							Đập chính			Số đập phụ	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			Nhà quản lý	Đường quản lý		
		Nhiệm vụ cấp nước (Ha)	Flv (km2)	Wmndbt (10^6m3)	MNC (m)	MN DBT (m)	MNL TK (m)	MNL KT (m)	Cao trình đỉnh đập (m)	H max (m)	L (m)		Kích thước (m)	Kết cấu	Hình thức cống	Cao trình ngưỡng tràn (m)	B tràn (m)	Hình thức	Diện tích xây dựng (m2)	Dài (m)	B mặt đường (m)	B nền đường (m)
1	Hồ Hố Mây	300	2,870	1,772	9,10	18,10	19,54	19,72	21,5	12,3	128	1	D0,5	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	18,10	10,90	Tràn tự do bề tiêu năng		Đập chính: 354,7m; đập phụ: 175m	3,50	5,00
2	Hồ Đồng Nhon	200	2,050	2,414	15,20	20,59	21,27	21,36	22,95	12,8	283	2	D0,6	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	20,59	12,20	Tràn tự do Tiêu năng tự nhiên		Đập chính: 86m; đập phụ: 520m	3,50	5,00
3	Hồ Hố Trầu	85	0,750	0,440	15,30	21,20	22,28	22,41	24	12,3	128		D0,5	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	21,20	6,00	Tràn tự do bề tiêu năng		654,67	3,50	5,00
4	Hồ Hóc Bàu	16	0,300	0,342	23,50	26,70	26,7	27,68	27,8	7,2	129		D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	26,70	4,90	Tràn tự do bề tiêu năng		164,00	3,50	5,00
5	Hồ Hóc Két	51	0,368	0,342	13,50	20,00	20	20,85	22	11	380		D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	20,00	7,00	Tràn tự do		650,00	3,50	5,00
6	Hồ Đá Vách	31	5,210	0,755	83,00	88,20	90,8	91,07	92,15	14,7	171		D0,6	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	88,20	14,80	Tràn tự do	16,00	650,00	3,50	5,00

TT	Tên hồ	Hồ chứa							Đập chính			Số đập phụ	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			Nhà quản lý	Đường quản lý		
		Nhiệm vụ cấp nước (Ha)	Flv (km2)	Wmndbt (10^6m3)	MNC (m)	MN DBT (m)	MNL TK (m)	MNL KT (m)	Cao trình đỉnh đập (m)	H max (m)	L (m)		Kích thước (m)	Kết cấu	Hình thức cống	Cao trình ngưỡng tràn (m)	B tràn (m)	Hình thức	Diện tích xây dựng (m2)	Dài (m)	B mặt đường (m)	B nền đường (m)
7	Hồ Đập Đá	35	1,285	0,806	43,00	51,00	51	52,05	53,3	12,7	115		D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	51,00	15,00	Tràn tự do hình thức máng bên		495,50	3,50	5,00
8	Hồ Thắng Lợi	20	1,060	0,286	227,38	231,50	233,03	233,17	234,00	8,96	86,9		D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	231,50	8,00	Tràn tự do		237,35	3,50	6,00
9	Hồ Hồ Giang	330	8,020	4,251	54,85	63,30	64,89	65,13	68,00	17,48	358	1	D0,6	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	63,30	25,00		76,00	468,00	3,50	6,00
10	Hồ Cao Ngạn	300	4,910	3,029	49,79	61,45	63,21	63,49	64,40	20,38	220	1	D0,4	Luồn ống thép	Cống ngầm chảy có áp	61,45	30,00	Tràn tự do	76,00			0,00
11	Hồ Hồ Lau	85	1,260	0,854	89,93	96,20	97,26	97,36	99,00	13,76	134	1	D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	96,20	15,00	Tràn tự do		394,20	3,50	6,00
12	Hồ Hồ Chinh	80	3,510	2,422	25,62	31,07	31,07	31,17	32,80	8,3	440		D0,8	Giữ nguyên hiện trạng	Cống ngầm chảy có áp	30,40	54,80	Tràn tự do		901,60	3,50	4,50
13	Hồ Hương Mao	190	7,140	0,988	23,71	29,45	31,03	31,19	33,00	12,01	111		D0,4	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp				76,00	245,00	3,50	6,00
14	Hồ Thái Xuân	1.030	18,000	11,384	13,00	25,30	27,28	27,57	29,30	25	220	2	D1,0	Cống thép tròn bọc BTCT	Cống ngầm chảy có áp	25,30	31,00	Tràn tự do	76,00	2.200,00	3,50	5,00